

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9, QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, chưa có tiền lệ trước xung đột Nga - Ukraine; tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm, lạm phát tăng cao tại hầu hết các nước, trong đó có Mỹ, EU, Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản, một số nước ASEAN. Trong thời kỳ dịch bệnh, nhiều nước nới lỏng chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa, dẫn tới lạm phát tăng cao, khiến ngân hàng Trung ương nhiều nước thời gian qua phải tăng lãi suất. Việc các nước tăng lãi suất làm ảnh hưởng tới nhiều nước khác về nợ công, xuất khẩu, thất nghiệp. Với Việt Nam, nền kinh tế có quy mô khiêm tốn, độ mở cao, sức chống chịu và cạnh tranh có hạn, nên một biến động nhỏ trên thế giới cũng có tác động tới tình hình trong nước. Các thị trường lớn của Việt Nam như Mỹ, EU có xu hướng bị thu hẹp. Phản ứng chính sách của các nước cũng tác động tới tỉ giá, lãi suất, tín dụng, giá trị đồng tiền của Việt Nam. Quá trình tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam khả quan hơn bởi lạm phát được kiểm soát tốt, ngành công nghiệp phục hồi nhanh và các ngành dịch vụ phục hồi mạnh mẽ. Sau khi Fed tiếp tục nâng lãi suất, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có sự điều chỉnh kịp thời với việc ban hành Quyết định số 1606/QĐ-NHNN ngày 2/9/2022 và Quyết định số 1607/QĐ-NHNN điều chỉnh một số mức lãi suất có hiệu lực từ ngày 23/9/2022. Mục tiêu của Việt Nam là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn.

Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp tục thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội và Nghị quyết 02/NQ-02 về cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh năm 2022. Kinh tế - xã hội Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp tục hồi phục ở hầu hết các lĩnh vực, cụ thể như sau:

1. Tài chính, ngân hàng

Kinh tế tỉnh nhà 9 tháng 2022 duy trì mức tăng trưởng khá, dịch bệnh được kiểm soát tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh hồi phục và thu đầu thô tăng cao là các yếu tố tác động tới tổng thu ngân sách Nhà nước 9 tháng tăng 35,27%. Chi ngân sách địa phương tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế, quản lý Nhà nước, đặc biệt là công tác phòng chống dịch bệnh. Ngân hàng Nhà nước đã tăng lãi suất điều hành, tăng lãi suất huy động nhưng giữ ổn định mặt bằng lãi suất cho vay và kêu gọi, vận động các tổ chức tín dụng tiếp tục đổi mới công nghệ, tăng hiệu quả hoạt động, quản trị, tiết giảm chi phí, nghiên cứu giảm lãi suất ở một số đối tượng, lĩnh vực phục vụ sản xuất kinh doanh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phục hồi kinh tế sau dịch.

1.1 Tài chính

Thu ngân sách Nhà nước: Ước 9 tháng là 84.818,2 tỷ đồng, đạt 118,53% so với dự toán và tăng 35,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu về đầu thô 34.705,9 tỷ đồng, chiếm 40,92% tổng thu, đạt 209,07% so với dự toán và tăng 2,1 lần; thu cân

đối hoạt động xuất nhập khẩu 16.740 tỷ đồng, chiếm 19,74% tổng thu, đạt 82,46% so với dự toán và giảm 8,22%; thu nội địa 33.372,3 tỷ đồng, chiếm 39,34%, đạt 96,3% so với dự toán và tăng 20,48%. Trong các khoản thu nội địa, có 12/16 khoản thu ước thực hiện đạt và vượt tiến độ thu; có 4/16 khoản thu ước thực hiện không đạt tiến độ thu và 1 khoản thu không giao dự toán nhưng thực tế có phát sinh.

Chi ngân sách địa phương: Ước 9 tháng là 12.547,1 tỷ đồng, đạt 51,79% so với dự toán và giảm 6,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 5.866,7 tỷ đồng, chiếm 46,76% tổng thu, đạt 44,95% so với dự toán và giảm 5,56%; chi thường xuyên 6.628,6 tỷ đồng, chiếm 52,83% tổng chi, đạt 62,77% so với dự toán và tăng 0,14%.

Cân đối thu - chi ngân sách địa phương: Thu ngân sách địa phương được hưởng 9 tháng năm 2022 là 18.115,4 tỷ đồng, đạt 96,62% so với dự toán và tăng 10,14% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách địa phương là 12.547,1 tỷ đồng đã đảm bảo đủ nguồn ngân sách đáp ứng nhu cầu chi theo dự toán.

1.2 Ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 9 năm 2022 đạt 171.000 tỷ đồng, giảm 2,85% so với cuối năm 2021; trong đó: Tiền gửi bằng đồng Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động, đạt 152.700 tỷ đồng, chiếm 89,3% trong tổng nguồn vốn huy động; tiền gửi bằng ngoại tệ là 18.300 tỷ đồng, chiếm 10,7%, chủ yếu của các công ty trong ngành dầu khí và tập trung tại một số chi nhánh NHTM trên địa bàn như: NHTMCP Ngoại thương chi nhánh Vũng Tàu 11.100 tỷ đồng, NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh BR-VT 1.800 tỷ đồng, NHTMCP Công thương chi nhánh BR-VT 1.100 tỷ đồng, NHTMCP Liên doanh Việt-Nga 300 tỷ đồng,...

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 9 năm 2022, đầu tư tín dụng cho các thành phần kinh tế trên địa bàn ước khoảng 150.500 tỷ đồng, tăng 0,87% so với tháng 8 và tăng 19,53% so với đầu năm. Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 50,17% tổng dư nợ, cho vay trung dài hạn chiếm 49,83% tổng dư nợ. Dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng chiếm 95,02% tổng dư nợ, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 4,98% tổng dư nợ.

Chất lượng tín dụng: Nợ xấu tiếp tục được các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn kiểm soát và duy trì ở mức dưới 3%/năm. Nợ xấu nội bảng toàn hệ thống các chi nhánh tổ chức tín dụng ước đến cuối tháng 9 năm 2022 ở mức 1.600 tỷ đồng, chiếm 1,06% trong tổng dư nợ toàn địa bàn. Hiện nay, các chi nhánh Ngân hàng Thương mại đang hoạt động đều là các chi nhánh cấp I, khi có phát sinh những biến động đột xuất sẽ được các chi nhánh báo cáo về Hội sở chính và được thực hiện theo điều tiết của Hội sở chính.

2. Đầu tư, xây dựng

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật được chú trọng, các chính sách đầu tư hấp dẫn đã thúc đẩy vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2022 tăng trưởng 10,95%. Tiến độ

giải ngân vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng giảm 3,33% so với cùng kỳ năm trước, chỉ đạt 60,13% kế hoạch đầu năm giao do xu hướng đặc thù giải ngân vốn đầu tư: Giải ngân chậm vào những tháng đầu năm và tăng tốc vào cuối năm.

2.1 Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn: Ước 9 tháng năm 2022 là 31.365,7 tỷ đồng, tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước (quý II giảm 5,58%; quý III tăng 45,70%), trong đó: Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước 9.462,5 tỷ đồng, giảm 2,27% (quý II giảm 7,57%; quý III tăng 5,74%); vốn đầu tư của dân cư và tư nhân 12.962 tỷ đồng, tăng 33,9% (quý II tăng 26,96%, quý III tăng 2,4 lần); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6.844,8 tỷ đồng, tăng 21,63% (quý II giảm 22,32%, quý III tăng 14,19%). Trong 2 năm qua, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các chương trình xúc tiến đầu tư ở nước ngoài đang bị gián đoạn; thay vào đó, tỉnh đã tăng cường phương thức tiếp cận, quảng bá thu hút đầu tư bằng hình thức tại chỗ và đón nhiều đoàn nhà đầu tư nước ngoài đến nghiên cứu tìm hiểu cơ hội đầu tư vào tỉnh như: Đoàn công tác của chính quyền TP. Monterey Park, bang California (Hoa Kỳ), Tập đoàn khí Quốc gia Hàn Quốc Kogas, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia PTT Thái Lan và Công ty CUIYC Singapore, Đoàn Đại biểu cấp cao tỉnh Xiêng-Khoảng (CHDCND Lào), Tập đoàn Anadi (Ấn Độ), Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu... Nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc thu hút đầu tư, tháng 7/2022, tỉnh đã ban hành chương trình xúc tiến đầu tư năm 2022, trong đó có 17 chương trình xúc tiến đầu tư với nguồn kinh phí thực hiện khoảng 2,8 tỷ đồng. Để thực hiện có hiệu quả nội dung chương trình xúc tiến đầu tư, tỉnh xác định các nhóm giải pháp như: Triển khai kêu gọi và thu hút đầu tư theo Danh mục dự án kêu gọi đầu tư đến năm 2025; tập trung thu hút các nhà đầu tư lớn đã khẳng định thương hiệu, các dự án mang tính động lực, dự án có hàm lượng công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng cao tạo sự lan tỏa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực; chủ động tổ chức thực hiện, rà soát các nguồn lực để tạo tính sẵn sàng nhằm đón đầu sự chuyển dịch nguồn vốn đầu tư trên thế giới cũng như tạo đà cho sự phát triển trong các giai đoạn tiếp theo.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương quản lý: Ước thực hiện tháng 9 là 768,9 tỷ đồng, tăng 0,85% so với tháng trước, tăng 5,48% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 6.383,7 tỷ đồng, bằng 60,13% so với kế hoạch năm, giảm 3,33% so với cùng kỳ năm trước (quý I giảm 6,74%; quý II giảm 10,8%; quý III tăng 8,62%); trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 4.994,7 tỷ đồng, bằng 56,51% so với kế hoạch, giảm 1,75% (quý I giảm 5,94%; quý II giảm 9,57%; quý III tăng 11,29%); vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 1.387,5 tỷ đồng, bằng 78,01% so với kế hoạch, giảm 8,59% (quý I giảm 9,1%; quý II giảm 14,92%; quý III giảm 0,73%)

2.2 Xây dựng: Nhiều công trình giao thông trên địa bàn tỉnh đang trong tình trạng thiếu nguồn vật liệu để thi công công trình, trong khi đó vẫn còn một lượng lớn sản lượng đá đã khai thác nhưng không bán ra được. Hiện nay, nhu cầu sử dụng đá cho

các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh là khoảng 6 triệu m³, trong đó các dự án giao thông trọng điểm như: Đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu, đường Vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh, đường ven biển ĐT994, tuyến kết nối cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu đoạn từ QL 56 đến vòng xoay đường 3/2 và 2/9... đã cần đến 4,5 triệu m³ đá, hơn 1,1 triệu m³ cát và hơn 79,4 triệu m³ vật liệu san lấp. Tuy nhiên trên thực tế nguồn nguyên liệu cung cấp cho các dự án này mới chỉ đáp ứng được hơn 25%. Nguyên nhân chủ yếu là do vị trí mỏ nằm cách xa các công trình trọng điểm đang thi công, nếu thay đổi đơn vị cung ứng vật tư thì nhà thầu sẽ phải tăng chi phí vận chuyển vì đi xa hơn 10-20km. Trong khi đó, khi thực hiện công trình, chủ đầu tư đã tính toán ký hợp đồng với các mỏ khai thác gần nhất để giảm chi phí vận chuyển.

3. Sản xuất công nghiệp

Kinh tế công nghiệp tiếp tục đóng vai trò là động lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trong đó ngành chế biến chế tạo đóng vai trò “xương sống”, bổ sung thêm sức mạnh cùng ngành dịch vụ phục hồi tạo đà tăng trưởng kinh tế tỉnh 9 tháng năm 2022. Sản xuất công nghiệp trừ dầu thô và khí đốt giữ đà tăng trưởng khá với IIP tháng 9 tăng 8,72% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng tăng 8,83%.

3.1 Chỉ số sản xuất công nghiệp: IIP toàn ngành công nghiệp ước tháng 9 tăng 6,99% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do IIP công nghiệp chế biến chế tạo tăng 12,75%. Tính chung 9 tháng năm 2022, IIP toàn ngành tăng 5,78% (quý I tăng 3,57%; quý II tăng 4,51%; quý III tăng 5,96%), trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng cao với mức tăng 11,9% (quý I tăng 7,43%; quý II tăng 14,41%; quý III tăng 11,82%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 6,3% (quý I tăng 9,42%; quý II tăng 3,52%; quý III tăng 5,65%); cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,46% (quý I tăng 11,7%; quý II tăng 0,62%; quý III tăng 3,75%). Chỉ số sản xuất 9 tháng của nhiều ngành cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục tăng 25,2% (quý I giảm 2,36%; quý II tăng 1,9 lần; quý III tăng 15,22%); sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 23,92% (quý I tăng 73,14%; quý II tăng 22,56%; quý III tăng 20,32%); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 22,36% (quý I tăng gần 2,9 lần; quý II tăng 46,39%; quý III tăng 11,26%); sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 20,22% (quý I tăng 27,2%; quý II tăng 23,7%; quý III tăng 19,85%); sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 17,78% (quý I tăng 27,98%; quý II tăng 20,38%; quý III tăng 17,22%).

3.2 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Sản lượng dầu thô khai thác ước tháng 9 là 766 ngàn tấn, giảm 0,72% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 6.784 ngàn tấn, giảm 1,37% (quý I giảm 0,38%; quý II giảm 2,38%; quý III giảm 1,35%). Khí tự nhiên dạng khí tháng 9 ước 596 triệu m³, giảm 1,62%; lũy kế 9 tháng 5.261 triệu m³, tăng 0,88% (quý I tăng 5,6%; quý II giảm 3,68%; quý III tăng 0,96%). Một số sản phẩm công nghiệp khác có mức tăng trưởng 9 tháng cao so với cùng kỳ năm trước như:

Bu tan đã được hóa lỏng (LPG) tăng 19,17% (quý I tăng 25,73%; quý II tăng 16,61%; quý III tăng 14,95%); sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng phủ, mạ hoặc tráng tăng 11,06% (quý I tăng 14,13%; quý II tăng 12,19%; quý III tăng 7,4%); Bia dạng lon tăng 10,43% (quý I tăng 18,56%; quý II tăng 7,55%; quý III tăng 5,8%); ure tăng 7,97% (quý I tăng 6,9%; quý II tăng 9,79%; quý III tăng 7,23%).

4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 9 tháng năm 2022, tình hình thời tiết thuận lợi và công tác thủy lợi được đảm bảo nên diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân 2021-2022, vụ hè thu năm 2022 đạt kế hoạch đề ra. Diện tích lúa hè thu đã xuống giống là 8.226,4 ha. Chăn nuôi phát triển ổn định, hầu hết sản lượng các loại thịt hơi xuất chuồng đều tăng so với cùng kỳ. Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định do du lịch đã phục hồi nên việc tiêu thụ thủy sản thuận lợi hơn, người dân tiếp tục thả giống theo kế hoạch sản xuất; tổng sản lượng thủy sản ước 9 tháng tăng 2,26% so với cùng kỳ năm trước.

4.1 Nông nghiệp

Tiến độ sản xuất nông nghiệp: Ước diện tích gieo cấy lúa tính đến 15/9/2022 là 15.383,3 ha, tăng 1,93% so với cùng kỳ năm trước; diện tích gieo trồng bắp (ngô) 5.173,2 ha, giảm 7,34%; diện tích gieo trồng đậu phộng (lạc) 753,2 ha, tăng 12,88%; diện tích gieo trồng khoai lang 26,2 ha, tăng gấp 2 lần; diện tích gieo trồng rau các loại 4.666,7 ha, tăng 0,9%; diện tích gieo trồng đậu các loại 184,9, giảm 5,24%.

Tình hình sản xuất lúa vụ hè thu: Diện tích lúa vụ hè thu đã xuống giống 8.226,4 ha tăng 0,62%. Lúa đang ở giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ, chủ yếu sử dụng các giống chất lượng cao, phù hợp với thời vụ và đáp ứng yêu cầu xuất khẩu như: OM5451, OM4900, ML48, ST24, ST25 và tập trung tại các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc.

Tình hình thu hoạch cây lâu năm: Ước 9 tháng năm 2022, sản lượng mủ cao su đạt 18.986,3 tấn, tăng 3,24% so cùng kỳ; trái cây các loại 70.496 tấn, tăng 5,9%; hồ tiêu 20.927,14 tấn, tăng 3,56%; hạt điều 10.354,38 tấn, tăng 2,02%.

Dịch bệnh trên cây trồng và công tác thủy lợi: Trên cây lúa vụ hè thu có các loại dịch bệnh chính như là sâu đục thân, đạo ôn, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, cháy bìa lá, bọ trĩ, ốc bươu vàng,... ở mức độ hại nhẹ - trung bình, không ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng phát triển của cây trồng. Ngoài ra, còn có một số đối tượng dịch hại khác trên các loại rau màu và cây hàng năm khác với diện tích và mật số nhiễm không đáng kể. Trên cây lâu năm có bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp sáp và bọ xít muỗi gây hại; còn có các đối tượng dịch hại khác như: Bệnh vàng lá thối rễ, bọ trĩ và rệp gây hại trên bưởi; đốm nâu gây hại thanh long... với diện tích và mức độ gây hại nhẹ, không đáng kể. Sau khi kết thúc tưới phục vụ sản xuất vụ đông xuân, Trung tâm Quản lý, Khai thác

công trình thủy lợi đã điều tiết nguồn nước từ các hồ chứa, đập dâng để tưới hỗ trợ cho vụ lúa hè thu 2022, đạt 83% kế hoạch tưới.

Sản phẩm chăn nuôi: Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng ước 9 tháng năm 2022 là 48.269,5 tấn, tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm tăng 3,79%, quý III tăng 3,26%). Sản lượng thịt bò hơi 3.839,9 tấn, tăng 3,69% (6 tháng đầu năm tăng 3,96%, quý III tăng 3,17%). Sản lượng thịt trâu hơi 22,3 tấn, giảm 5,72% (6 tháng đầu năm giảm 4,18%, quý III giảm 9,13%). Sản lượng thịt gia cầm 21.413,9 tấn, tăng 3,56% (6 tháng đầu năm tăng 3,49%, quý III tăng 3,17%).

Công tác thú y và tình hình dịch bệnh: Trong tháng, trên đàn gia súc có xảy ra các loại bệnh thông thường như: Viêm khớp, viêm phổi, E.coli nhưng không phát dịch bệnh lớn; các ổ dịch tả heo Châu Phi đã được khống chế, đến nay đã qua 21 ngày không phát sinh trường hợp heo mắc bệnh. Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tăng cường công tác quản lý dịch tễ, công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ động vật, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh để có biện pháp xử lý kịp thời khi có bệnh xảy ra. Tiếp tục tập trung chỉ đạo công tác phối hợp triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi, Cúm gia cầm, Viêm da nổi cục trên trâu bò và các bệnh nguy hiểm khác trên động vật. Để bảo vệ an toàn cho đàn gia súc, gia cầm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tích cực phối hợp với các địa phương thực hiện nhiều biện pháp ngăn ngừa, phòng chống dịch bệnh như: Tiến hành phun hóa chất, rắc vôi bột để tẩy uế chuồng trại ở các khu vực chuồng trại chăn nuôi của người dân, các điểm tập kết, giết mổ...

4.2 Lâm nghiệp

Sản lượng lâm nghiệp khai thác: Sản lượng gỗ khai thác 6 tháng đầu năm 2022 là 41.866,8 m³, tăng 2,03% so với cùng kỳ; ước tính quý III là 20.261,6 m³, giảm 1,44%; lũy kế 9 tháng là 62.128,5 m³, tăng 0,87%. Sản lượng củi khai thác 6 tháng đầu năm là 4.246,5 ster, tăng 1,27%; ước tính quý III là 1.042,2 ster, tăng 3,28%; lũy kế 9 tháng là 5.288,7 ster, tăng 1,66%.

Công tác quản lý bảo vệ rừng: Trong tháng, Chi cục Kiểm lâm đã phối hợp với các chủ rừng, các cơ quan chức năng tổ chức 72 đợt tuần tra, truy quét với 589 lượt người tham gia, qua tuần tra đã phát hiện 10 vụ vi phạm, tăng 3 vụ so với tháng trước. Lũy kế 9 tháng, đã phát hiện 48 vụ, các hành vi vi phạm chủ yếu là: Phá rừng 17 vụ; khai thác rừng 7 vụ; vận chuyển lâm sản trái phép 3 vụ; tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái phép 11 vụ và vi phạm khác 10 vụ, đã tịch thu 12,4 m³ gỗ tròn, 116 con động vật rừng, 4 dụng cụ, 2 phương tiện vận chuyển và xử phạt hành chính đối với các vụ vi phạm.

Công tác phòng chống cháy rừng: Từ đầu năm 2022 đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ cháy rừng với diện tích cháy là 0,4 ha, gây thiệt hại 0,02 ha. Chi cục Kiểm lâm và các Ban quản lý rừng đã tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng, nhất là các khu rừng thường xảy ra tình trạng phá rừng; đồng thời, xây dựng Phương án, Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2022-2023 để triển khai thực hiện.

4.3 Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm là 199.148 tấn, tăng 2,26% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III là 88.897 tấn, tăng 2,27%; lũy kế 9 tháng đạt 288.045 tấn, tăng 2,26%; trong đó: Cá 231.680 tấn, tăng 1,74%; tôm 12.961 tấn, tăng 4,74%; thủy sản khác 43.405 tấn, tăng 4,34%.

Nuôi trồng: Hình thức nuôi thả trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi quảng canh với sản lượng 6 tháng đầu năm là 9.880 tấn, tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III là 5.265 tấn, tăng 4,43%; lũy kế 9 tháng là 15.145 tấn, tăng 5,16%; trong đó: Cá 3.767 tấn, tăng 5,25%; tôm 5.659 tấn, tăng 6,32%; thủy sản khác 5.718 tấn, tăng 3,99%.

Khai thác: Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm là 189.269 tấn, tăng 2,09% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III là 83.632 tấn, tăng 2,13%; lũy kế 9 tháng là 272.900 tấn, tăng 2,1%; trong đó: Cá 227.912 tấn, tăng 1,69%; tôm 7.302 tấn, tăng 3,56%; thủy sản khác 37.686 tấn, tăng 4,4%.

Sản xuất giống: Tổng sản lượng tôm giống 9 tháng ước đạt 505 triệu con, tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng con giống tôm sú ước đạt 252 triệu con, tăng 0,69%; tôm thẻ chân trắng ước đạt 253 triệu con, tăng 1,28%. Ngoài ra còn sản xuất một số con giống khác như: Cá chẽm, cá chim, nghêu, sò, hào....

5. Đăng ký kinh doanh

Tháng 9: Đã cấp đăng ký kinh doanh cho 168 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 1.745,7 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 127 lượt doanh nghiệp; trong đó đăng ký bổ sung tăng vốn cho 38 doanh nghiệp với số vốn tăng thêm 1.850,5 tỷ đồng; đăng ký hoạt động cho 26 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể 37 doanh nghiệp và tạm ngừng hoạt động cho 33 doanh nghiệp.

Quý III: Trong quý III đã cấp đăng ký kinh doanh cho 487 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 4.995,7 tỷ đồng; trong đó: 5 doanh nghiệp tư nhân, vốn điều lệ đăng ký là 1,7 tỷ đồng; 86 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 528,7 tỷ đồng; 349 công ty TNHH 01 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 1.990,1 tỷ đồng; 47 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 2.475,2 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung tăng vốn cho 137 đơn vị, số vốn tăng thêm 6.074,4 tỷ đồng; đăng ký hoạt động cho 68 chi nhánh, văn phòng đại diện; đăng ký giải thể 120 doanh nghiệp và tạm ngừng hoạt động cho 122 doanh nghiệp.

	9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm trước (%)	
	Số lượng DN	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lượng DN	Vốn đăng ký
Tổng số	1.403	12.873,9	153,00	72,66
DN tư nhân	12	20,1	109,09	124,84

Công ty TNHH hai thành viên	253	1.716,7	135,29	98,06
Công ty TNHH một thành viên	996	5.356,3	163,82	136,38
Công ty cổ phần	142	5.780,8	127,93	48,08

9 tháng: Đã cấp đăng ký kinh doanh 1.403 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký 12.873,9 tỷ đồng; trong đó: 12 doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký 20,1 tỷ đồng; 253 công ty TNHH có hai thành viên trở lên, vốn điều lệ đăng ký là 1.716,7 tỷ đồng; 996 công ty TNHH 1 thành viên, vốn điều lệ đăng ký là 5.356,3 tỷ đồng; 142 công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký là 5.780,8 tỷ đồng. Đăng ký bổ sung, thay đổi cho 1.019 lượt doanh nghiệp; trong đó đăng ký bổ sung tăng vốn cho 350 doanh nghiệp, số vốn tăng thêm 11.583,8 tỷ đồng. Đăng ký hoạt động cho 182 chi nhánh, văn phòng đại diện. Đăng ký giải thể 260 doanh nghiệp, tăng hơn 78% so với cùng kỳ. Đăng ký tạm ngưng hoạt động cho 268 doanh nghiệp, tăng 55,22% so với cùng kỳ, trong đó có 80% doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả. So với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp đăng ký tăng 53% và vốn đăng ký giảm 27,34%; trong đó: Số doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới tăng 9,09%, vốn đăng ký tăng 24,84%; số công ty TNHH 1 thành viên đăng ký mới tăng 63,82%, vốn điều lệ đăng ký tăng 36,38%; số công ty TNHH 2 thành viên đăng ký mới tăng 35,29%, vốn điều lệ đăng ký giảm 1,94%; số công ty cổ phần đăng ký mới tăng 27,93%, vốn điều lệ đăng ký bằng 48,08%.

6. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 đạt tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thương mại và dịch vụ diễn biến sôi động, phục hồi nhanh. Nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè và kỳ nghỉ Lễ Quốc khánh sau hơn 2 năm hạn chế do ảnh hưởng của dịch bệnh làm doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng trưởng cao.

6.1 Bán lẻ hàng hóa: Trong 4 ngày nghỉ lễ 2/9, các doanh nghiệp bán lẻ nhập hàng tăng từ 20-30% so với ngày thường, nhất là các mặt hàng chế biến sẵn, thực phẩm tươi sống, rau củ. Tuy nhiên, giá nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu không giảm do giá nguyên vật liệu sản xuất trên thế giới vẫn đứng ở mức cao. Trong khi đó, thời gian qua giá dầu giảm ít hơn, thậm chí còn cao hơn giá xăng mà dầu được sử dụng nhiều trong sản xuất, vận tải nên tác động nhiều đến giá thành hàng hóa. Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính tháng 9 là 5.007,8 tỷ đồng, tăng 1,39% so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ với mức tăng 31,02% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước 43.343,9 tỷ đồng, tăng 16,09% (quý I tăng 9,61%; quý II tăng 11,5%; quý III tăng 28,41%), trong đó: ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 82,59% (quý I tăng 20,43%; quý II tăng 1,8 lần; quý III tăng gần 3 lần); đá quý, kim loại quý tăng 31,03% (quý I tăng 6,67%; quý II tăng 31,79%; quý III tăng 65,35%); dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 27,06% (quý I tăng 5,2%; quý II tăng 20%; quý III tăng 77,18%); xăng, dầu các loại tăng 23,2% (quý I tăng 21,21%; quý II

tăng 11,04%; quý III tăng 40,35%).

6.2 Dịch vụ lưu trú, ăn uống: Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước tính tháng 9 là 1.306,3 tỷ đồng, tăng 5,85% so với tháng trước và tăng hơn 34 lần so với cùng kỳ năm trước do từ ngày 19/7 đến 20/9 năm 2021, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19. Lũy kế 9 tháng, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính 10.691,6 tỷ đồng, tăng hơn 2,6 lần (quý I tăng 44,88%; quý II tăng 2,2 lần; quý III tăng 44 lần), trong đó: Dịch vụ lưu trú ước 3.565,2 tỷ đồng, tăng 2,4 lần (quý I tăng 13,21%; quý II tăng 2,2 lần; quý III tăng 58 lần); dịch vụ ăn uống 7.126,3 tỷ đồng, tăng gần 2,8 lần (quý I tăng 64,75%; quý II tăng 2,3 lần; quý III tăng 39 lần). Dịp nghỉ Lễ Quốc Khánh năm nay, lượng khách đến tham quan, nghỉ dưỡng đến Bà Rịa - Vũng Tàu tăng cao. Các cơ sở kinh doanh du lịch cũng đã sẵn sàng để đón khách, các cơ sở kinh doanh lưu trú như Imperial, Green, Grand-Palace, Kiều Anh, Phonix có lượng khách đặt phòng khoảng 60% công suất, những ngày cao điểm là ngày 2/9 và 3/9 các khách sạn uy tín cũng đạt 100%. Bên cạnh đó thì các cơ sở cũng tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi, ẩm thực để phục vụ khách.

6.3. Du lịch

Doanh thu du lịch lữ hành: Sau một thời gian dài bị ảnh hưởng đại dịch Covid-19, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã khởi động kế hoạch khôi phục hoạt động du lịch trên địa bàn toàn tỉnh. Với kế hoạch linh hoạt, từng bước thích ứng diễn biến thực tế của dịch bệnh bằng những lịch trình khép kín đáp ứng đủ các tiêu chí an toàn trong bối cảnh sống chung với Covid-19 khiến ngành du lịch của tỉnh có những bước phục hồi nhanh chóng. Hiệp hội Du lịch đã tranh thủ các hội chợ, diễn đàn, sự kiện kết nối du lịch trong nước quảng bá hình ảnh, thương hiệu du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu và các doanh nghiệp hoạt động du lịch; vận động doanh nghiệp phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tích cực nâng chất lượng dịch vụ, cấu trúc lại sản phẩm. Ngành du lịch tiếp tục hồi phục mạnh mẽ với doanh thu tháng 9 ước 22,9 tỷ đồng, tăng 3,76% so với tháng trước và tăng 199 lần so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 118,4 tỷ đồng, tăng 1,7 lần (quý I giảm 78,73%; quý II tăng 1,8 lần; quý III tăng 229 lần).

Khách du lịch: Thành công với lượng khách nội địa lớn trong thời gian qua, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn đang nỗ lực với nhiều phương pháp quảng bá hình ảnh nhằm khôi phục thị trường khách quốc tế, thu hút du khách đến với du lịch địa phương. Tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ước tính 9 tháng là 5.050,6 ngàn lượt khách, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó, lượt khách ngủ qua đêm ước 3.028,6 ngàn lượt, tăng gần 3,4 lần. Bà Rịa - Vũng Tàu đã đón 132,7 ngàn lượt khách quốc tế có lưu trú, tăng 2,3 lần. Khách du lịch quốc tế đến Bà Rịa-Vũng Tàu tăng nhưng chỉ bằng 1/3 so với cùng thời điểm năm 2019, hầu hết là các chuyên gia, kỹ sư công tác trong ngành dầu khí, công nghiệp và thân nhân. Tổng số ngày khách phục vụ ước 4.756,7 ngàn ngày khách, tăng 2,8 lần. Lượt khách du lịch theo tour ước 50 ngàn lượt,

tăng 52,37%; ngày khách du lịch theo tour ước tính 124,1 ngàn ngày, tăng 65,75%. Từ nay đến cuối năm 2022, để hồi phục ngành du lịch, tỉnh sẽ tích cực quảng bá thông tin điểm đến tận dụng các kênh trực tuyến/trực tiếp và tìm kiếm phối hợp tổ chức các sự kiện để truyền thông, lan tỏa các điểm đến trên địa bàn. Các doanh nghiệp du lịch chủ động làm mới sản phẩm, nâng cấp sản phẩm cũ, mang trải nghiệm mới cho du khách, bổ sung nguồn nhân lực, đào tạo tại chỗ lực lượng lao động hiện có để nâng cấp chất lượng dịch vụ; đồng thời, tăng cường ứng dụng công nghệ để tăng tính hấp dẫn cho điểm đến và sản phẩm du lịch.

7. Xuất, nhập khẩu

Các cơ hội từ Hiệp định thương mại tự do (FTA), hoạt động sản xuất kinh doanh khôi phục và sự phục hồi của nhu cầu tiêu dùng là các yếu tố thúc đẩy hoạt động xuất khẩu và nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào. Tình hình kinh tế chính trị thế giới 9 tháng năm 2022 có nhiều biến động ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu nhưng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh tiếp tục duy trì tăng trưởng khá là 12,2% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch xuất khẩu trừ dầu thô tăng 11,73%; kim ngạch nhập khẩu tăng 11,81%.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước 9 tháng là 6.280,3 triệu USD, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Kim loại thường khác và sản phẩm tăng 1,8 lần; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 41,57%; chất dẻo (Plastic) nguyên liệu tăng 27,56%; xơ, sợi dệt các loại tăng 22,79%. Châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu chính của tỉnh với tỷ trọng 64,91% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh, tăng 12,09%; Châu Âu tăng 2,4 lần, chiếm 3,63% tổng kim ngạch xuất khẩu; Châu Mỹ tăng 1,3 lần, chiếm 7,14%.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng ước 6.180 triệu USD, tăng 11,81% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Kim loại thường khác tăng 2,8 lần; vải các loại tăng 1,7 lần; khí đốt hóa lỏng tăng 39,64%; hóa chất tăng 35,65%; phân bón các loại tăng 32,44%. Các thị trường nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Châu Á chiếm 56,32% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 0,54%; Châu Âu chiếm 45,61%, tăng gần 1,6 lần; Châu Mỹ chiếm 16,13%, tăng 2,6 lần.

8. Vận tải, kho bãi

Hoạt động vận tải tháng 9 có những tín hiệu tích cực với mức tăng 12,4% lượng hành khách vận chuyển và tăng 10,45% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tổng doanh thu vận tải, kho bãi tháng 9 ước 1.570 tỷ đồng, tăng 0,53% so với tháng trước và tăng 14,23% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 14,707,4 tỷ đồng, tăng 6,44%. Doanh thu dịch vụ cảng tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước.

8.1 Vận tải hành khách: Doanh thu vận tải hành khách ước tính tháng 9 là 73,9 tỷ đồng, tăng 5,46% so với tháng trước và tăng 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 702,8 tỷ đồng, tăng 45,12% (quý I tăng 10,63%; quý II tăng 43,23%; quý III tăng 2,4 lần), trong đó: Vận tải hành khách đường bộ tăng 45,24% (quý I tăng 10,58%; quý II tăng 43,52%; quý III tăng 2,4 lần); đường biển tăng 35,55% (quý I

tăng 29,27%; quý II tăng 8,47%; quý III tăng 3 lần); đường sông tăng 7,21% (quý I tăng 10,34%; quý II giảm 5,18%; quý III tăng 25,10%). Khối lượng vận chuyển hành khách ước tính tháng 9 là 2.026,4 ngàn hành khách, tăng 12,4% so với tháng trước và tăng 87,71% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 16,7 triệu hành khách, tăng 40,01% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 10,54%; quý II tăng 42,68%; quý III tăng 2,1 lần); trong đó: Đường bộ tăng 40,05% (quý I tăng 10,51%; quý II tăng 42,79%; quý III tăng 2,1 lần); đường biển tăng 35,31% (quý I tăng 52,2%; quý II tăng 6,08%; quý III tăng 2,1 lần); đường sông tăng 8,27% (quý I tăng 9,22%; quý II giảm 2,66%; quý III tăng 25,67%). Khối lượng luân chuyển hành khách ước tháng 9 là 107,5 triệu hành khách.km, tăng 6,09% so với tháng trước và tăng 85,71% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 1.072,3 triệu hành khách.km, tăng 32,07% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 11,55%; quý II tăng 31,07%; quý III tăng 2 lần), trong đó: Đường bộ tăng 32,07% (quý I tăng 11,54%; quý II tăng 31,08%; quý III tăng 2 lần); đường biển tăng 38,05% (quý I tăng 28,88%; quý II tăng 38,6%; quý III tăng 2,7 lần); đường sông tăng 4,41% (quý I tăng 8,01%; quý II giảm 2,84%; quý III giảm 12,84%).

8.2 Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9 ước tính 437,3 tỷ đồng, giảm 0,42% so với tháng trước và tăng 34,45% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 4.057 tỷ đồng, tăng 15,63% (quý I tăng 14,09%; quý II tăng 2,88%; quý III tăng 35,26%), trong đó: Đường bộ tăng 21,45% (quý I tăng 15,76%; quý II tăng 3,84%; quý III tăng 56,48%); đường biển tăng 3,45% (quý I tăng 2,57%; quý II tăng 1,8%; quý III tăng 6,07%); đường sông tăng 5,47% (quý I tăng 10,84%; quý II tăng 1,16%; quý III tăng 6,11%). Một số doanh nghiệp có doanh thu vận tải hàng hóa cao hơn so với cùng kỳ như: Công ty TNHH Thoresen Vinama Logistisc tăng 16%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress tăng 23,37%; Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn tăng 137,08%.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước tính tháng 9 là 4.215,5 ngàn tấn, tăng 10,45% so với tháng trước và tăng 47,72% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 34.790,5 ngàn tấn, tăng 18,39% (quý I tăng 12,56%; quý II tăng 9,16%; quý III tăng 40,51%); trong đó: Đường bộ tăng 19,52% (quý I tăng 12,79%; quý II tăng 9,52%; quý III tăng 44,88%); đường biển tăng 3,22% (quý I tăng 1,9%; quý II tăng 5,48%; quý III tăng 2,65%); đường sông tăng 7,16% (quý I tăng 13,13%; quý II tăng 4,99%; quý III tăng 2,26%).

Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 9 ước 240,7 triệu tấn.km, giảm 7,23% so với tháng trước và tăng 9,97% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng là 2.631,7 triệu tấn.km, tăng 10,8% (quý I tăng 12,18%; quý II tăng 3,68%; quý III tăng 18,78%), trong đó: Đường bộ tăng 19,98% (quý I tăng 14,34%; quý II tăng 6,36%; quý III tăng 55,64%); đường biển tăng 2,9% (quý I tăng 2,21%; quý II tăng 3,79%; quý III tăng 1,82%); đường sông tăng 7,08% (quý I tăng 11,73%; quý II tăng 2,52%; quý III tăng 5,53%).

8.3 Hoạt động hỗ trợ vận tải: Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng 9 năm

2022 ước tính 1.058,8 tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng 9.947,6 tỷ đồng, tăng 1,24% (quý I giảm 0,24%; quý II tăng 3,85%; quý III tăng 0,02%). Doanh thu dịch vụ cảng tháng 9 năm 2022 ước tính 445,9 tỷ đồng, tăng 11,25% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng 4.400 tỷ đồng, tăng 3,77% (quý I tăng 10,95%; quý II tăng 2,61%; quý III tăng 12,2%).

8.4 Hàng hóa thông qua cảng: Tổng khối lượng hàng hóa thông qua các cảng biển trên địa bàn tỉnh ước tháng 9 là 6,4 triệu TTQ, tăng 3,52% so với tháng trước và tăng 8,91% so với cùng kỳ năm trước; ước 9 tháng là 56,6 triệu TTQ, giảm 4,29% (quý I giảm 4,81%; quý II giảm 5,13%; quý III giảm 8,64%).

9. Chỉ số giá

Chính sách điều hành giá linh hoạt với việc giảm thuế môi trường để điều chỉnh giảm giá xăng sau một thời gian tăng giá đã giảm sức ép cho lạm phát và hỗ trợ mạnh mẽ cho tăng trưởng tiêu dùng, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp; giảm chi phí vận tải, qua đó giúp ổn định giá cả các loại hàng hóa khác. Giá cả thị trường tháng 9 trên địa bàn tỉnh tăng nhẹ 0,51% so với cùng kỳ năm trước, không có hiện tượng sốt giá bất thường; bình quân quý III tăng 1,02%; lũy kế 9 tháng tăng 2,45%.

Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 9 năm 2022 giảm 0,33% so với tháng trước. Giao thông giảm sâu nhất ở mức 2,4% do giá xăng dầu áp dụng chính sách giảm thuế môi trường; giáo dục giảm 1,9%¹ hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,09% chủ yếu do nhóm hàng thực phẩm giảm 0,16%, giá một số mặt hàng như thịt gia cầm giảm 1,11%, trứng các loại giảm 0,24%, rau quả tươi và chế biến giảm 0,16%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%. Các nhóm hàng khác tăng hoặc ổn định so với tháng trước, cụ thể: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,37% chủ yếu do giá cho thuê nhà tăng 1,04%; may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,05%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng 9 giảm 0,44% so với tháng trước, tăng 16,76% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng tăng 18,54%. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 tăng 0,65% so với tháng trước, tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng tăng 0,51%.

10. Các vấn đề xã hội

10.1 Đời sống dân cư

Tình hình đời sống dân cư: Trong 9 tháng, đời sống dân cư ổn định, văn hoá, giáo dục phát triển toàn diện, các chính sách hỗ trợ người lao động gặp khó khăn theo các Nghị quyết của Chính phủ được thực hiện hiệu quả, tình hình an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội đảm bảo. Tuy nhiên, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức

¹ Năm học 2022-2023 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu áp dụng Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 về việc quy mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 về việc quy định chính sách hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non 05 tuổi, học sinh trung học cơ sở công lập và ngoài công lập giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh

tập và giá xăng tăng cao đã tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như đời sống của người dân. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đang phục hồi lại sản xuất kinh doanh sau khi phải chịu tác động của dịch Covid-19 nên nhu cầu lao động lớn. Tuy nhiên, nguồn lao động trên địa bàn tỉnh hiện chưa đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp dẫn tới tình trạng thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động phổ thông. Trong 9 tháng năm 2022, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không phát sinh tình trạng thiếu đói trong dân.

Lương cán bộ công chức: Tình hình tiền lương, chính sách đối với đời sống công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh vẫn được đảm bảo theo quy định. Mức lương cơ bản của cán bộ công chức trong năm 2022 vẫn không thay đổi so với năm trước.

10.2 Lao động, việc làm

Tiếp tục thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030; theo dõi chặt chẽ, nắm tình hình lao động để kịp thời có phương án hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động²; tăng cường thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, tổ chức các sàn giao dịch việc làm trực tuyến; thực hiện chính sách cho vay vốn hỗ trợ tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm với tổng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh tính đến cuối tháng 8 là 2.239,6 tỷ đồng; hướng dẫn thực hiện chính sách lao động, tiền lương cho doanh nghiệp và người lao động, góp phần ổn định tình hình quan hệ lao động trong doanh nghiệp; kịp thời hướng dẫn địa phương triển khai các biện pháp tuân thủ pháp luật lao động, thúc đẩy quan hệ lao động hài hòa, ổn định tiến bộ trong doanh nghiệp, nhấn mạnh các biện pháp cần chủ động triển khai để phòng ngừa giảm thiểu tranh chấp lao động, đình công và xử lý các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động; đơn giản hóa quy trình, thủ tục cấp giấy phép lao động, tạo thuận lợi nhất cho chuyên gia nước ngoài vào làm việc.

Tính đến tháng 9, đã ban hành Quyết định trợ cấp thất nghiệp cho 13.000 người lao động với kinh phí trợ cấp là 288,7 tỷ đồng; tổ chức 8 Phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 182 doanh nghiệp, 4.542 lượt người lao động với số lao động được sơ tuyển tại phiên 1.101 người; cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh 754 giấy phép, trong đó cấp mới 457 trường hợp và cấp lại 81 trường hợp, gia hạn 216 trường hợp.

10.3 Công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Trong 9 tháng, đã xét duyệt và giải quyết cho 2.687 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo vay vốn với số tiền 125,9 tỷ đồng; cấp 26.468 thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 2.855 học sinh con hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; hỗ trợ tiền điện cho 6.589 hộ nghèo với số tiền 3,3 tỷ đồng; trợ cấp tết cho 34.141 lượt hộ nghèo với tổng kinh phí 38,1 tỷ đồng; xây mới 14

² Thực hiện điều tra lao động - tiền lương tại 100 doanh nghiệp theo yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

căn nhà trị giá 1,4 tỷ đồng và sửa chữa 11 căn nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo với số tiền 243 triệu đồng. Tổng số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh tính đến 30/8/2022 là 6.589 hộ, chiếm tỷ lệ 2,04% so với tổng số hộ dân, trong đó: Số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia 1.278 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4%; số hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia 1.533 hộ, chiếm tỷ lệ 0,48%; số hộ nghèo theo chuẩn tỉnh 3.778 hộ, chiếm tỷ lệ 1,17%.

Giải quyết chế độ, chính sách với người có công: Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng. Đời sống người có công và thân nhân người có công không ngừng được cải thiện, nâng cao hơn. Tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Trong 9 tháng, đã xét duyệt 874 hồ sơ gồm: tiếp nhận hồ sơ liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày, người có công giúp đỡ cách mạng từ các tỉnh khác chuyển đến và chuyển đi; giải quyết mai táng phí cho thân nhân của người có công với cách mạng; sửa đổi thông tin người có công và thân nhân, có văn bản đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ; cấp đổi và cấp lại giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và giấy chứng nhận thương, bệnh binh; xét duyệt danh sách thờ cúng năm 2022 cho 6.006 liệt sĩ; thực hiện cấp tiền điều dưỡng tại nhà cho 2.142 đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân người có công. Thực hiện điều dưỡng tập trung cho 238 đối tượng người có công với cách mạng trong và ngoài tỉnh; đưa 07 người có công với cách mạng tiêu biểu đi dự lễ kỷ niệm 75 ngày Thương binh - Liệt sĩ và 01 đại biểu người có công tiêu biểu dự lễ gặp mặt thân mật 75 đại biểu tại Hà Nội. Tổ chức cấp kinh phí trợ cấp lễ 27/7 cho 25.489 lượt đối tượng với số tiền là 18,8 tỷ đồng; cấp kinh phí dụng cụ chỉnh hình cho 168 đối tượng với số tiền 314,4 triệu đồng; hỗ trợ tiền ăn thêm cho 176 thương binh, bệnh binh nặng với tổng số tiền 426 triệu đồng.

Công tác bảo trợ xã hội: Trong tháng 9, đã thực hiện trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí trợ cấp là 127,7 tỷ đồng; thực hiện trợ cấp khó khăn đột xuất cho 2 đối tượng bị bệnh hiểm nghèo với kinh phí thực hiện 20 triệu đồng. Các cơ sở bảo trợ xã hội đã tiếp nhận 84 đối tượng, giải quyết thôi hưởng trợ cấp nuôi dưỡng cho 152 đối tượng, số đối tượng hiện đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 709 người. Tổ chức thăm tặng quà, chúc thọ cho người cao tuổi nhân dịp tết Nguyên đán 2022 với số tiền là 2,2 tỷ đồng. Nhìn chung, chính sách trợ giúp xã hội đã bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng ở mọi lứa tuổi, 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng; 80% tỷ lệ người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật được tiếp cận các dịch vụ y tế dưới nhiều hình thức khác nhau; 80% tỷ lệ người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng kịp thời.

Phòng chống tệ nạn xã hội: Kịp thời hướng dẫn các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. Nhất là công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng theo Luật phòng chống

ma túy năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong 9 tháng, Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy đã tiếp nhận 416 người đạt 41,6% kế hoạch năm 2022, bằng 83,9% so với cùng kỳ năm trước; tái hòa nhập cộng đồng cho 472 học viên, bằng 71,7%; số học viên đang điều trị, cai nghiện ma túy tại cơ sở tính đến ngày 08/9/2022 là 492 người.

10.4 Y tế

Công tác khám chữa bệnh: Đã triển khai các hoạt động như thực hiện nghĩa vụ luân phiên, ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục trong khám chữa bệnh; Tiếp tục thực hiện Bộ 83 tiêu chí chất lượng; đổi mới phong cách phục vụ, nâng cao y đức; xây dựng cơ sở y tế “Xanh - Sạch - Đẹp” hướng tới sự hài lòng của người bệnh; thực hiện các chính sách khám chữa bệnh; Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo thuận lợi cho bệnh nhân trong việc khám chữa bệnh. Trong tháng đã khám, điều trị cho 224.332 lượt người, số liệu cộng dồn đến tháng 9 1.573.940 lượt người. Công suất sử dụng giường bệnh tuyến tỉnh là 100%, tuyến huyện là 43%. Công tác Y dược cổ truyền: Trong tháng khám và điều trị 26.401 lượt người, lũy tích tính đến tháng 9 khám 174.884 lượt người (Tuyến tỉnh 17.169 lượt khám; Tuyến huyện 113.643 lượt khám; Tuyến xã 44.072 lượt khám).

Ngộ độc thực phẩm: Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ ngộ độc thực phẩm, không có người tử vong.

Phòng chống dịch bệnh: Công tác giám sát dịch bệnh trong tháng 9 vẫn tiếp tục được thực hiện chặt chẽ, toàn tỉnh ghi nhận 4 bệnh truyền nhiễm là: quai bị 1, tích lũy 69; thủy đậu 10, tích lũy 59; tay chân miệng 135, tích lũy 890; sốt xuất huyết trung bình 108 ca mắc/ ngày, tích lũy 11.808 khiến 11 người tử vong.

Công tác phòng, chống lao: Tổng số khám phát hiện: 420, lũy tích 3.636. Số bệnh nhân lao mới 129, lũy tích 977; Trong đó lao phổi mới 87, lũy tích 620. Số bệnh nhân điều trị khỏi chung 24/18, chiếm tỷ lệ 85,7%; trong đó lao phổi 15/20, chiếm 80%. Số quản lý điều trị lao kháng thuốc 02, lũy tích 21. Số quản lý điều trị lao trẻ em 00, lũy tích 01. Số người khám phát hiện lao tăng 100%, số bệnh nhân lao các thể thu dung tăng 100%, số bệnh nhân điều trị khỏi chung giảm 50%, số bệnh nhân tử vong tăng 100%.

HIV/AIDS: Tính đến ngày 31/8/2022, số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống là 3.193 người, số bệnh nhân AIDS tích lũy đến hiện tại là 3.532 người, số người nhiễm HIV tử vong tích lũy là 2.120 trường hợp

Dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 22/9/2022, trên địa bàn tỉnh có 147.093 ca nhiễm Covid-19 lũy kế từ ngày 28/6/2021, số ca mắc mới trong 14 ngày qua có chiều hướng giảm. Tổng số người trên 18 tuổi đã tiêm ít nhất 01 mũi vắc xin trên địa bàn tỉnh đạt 100%, số người đã tiêm đủ 02 mũi đạt 100%, số người tiêm 3 mũi đạt 95,03%, số người tiêm mũi 4 đạt 13,36%.

10.5 Văn hóa, thể thao

Thư viện: Đã thực hiện các sản phẩm thông tin chuyên đề về hoạt động thư viện trong nước và quốc tế; tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền phục vụ các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị - kinh tế nổi bật của đất nước và địa phương; tổ chức các hoạt động hè phục vụ thiếu nhi; mở rộng đa dạng các hình thức phục vụ bạn đọc phù hợp với tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19. Khai thác và phát huy hiệu quả hệ thống thư viện điện tử tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hoàn thiện việc liên thông, tích hợp nhằm chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin phục vụ bạn đọc với các Thư viện tỉnh, thành, các trung tâm thông tin tư liệu trong toàn quốc. Bổ sung các nguồn tài nguyên thông tin thư viện; biên soạn và phát hành các sản phẩm thông tin định kỳ. Duy trì và phát triển hệ thống thư viện cơ sở trong toàn tỉnh, mở rộng hoạt động của hệ thống các thư viện vệ tinh. Công tác phục vụ bạn đọc trong và ngoài thư viện được đảm bảo, kết hợp phục vụ bạn đọc tại chỗ và phục vụ luân chuyển, lưu động; từng bước đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức phục vụ bạn đọc trực tuyến thông qua website và hệ thống thư viện điện tử trong toàn tỉnh; duy trì và tiếp tục phát huy hiệu quả các chương trình ký kết liên tịch phục vụ ngoại khóa cho các em học sinh trên địa bàn tỉnh tiêu biểu; tăng cường luân chuyển, phục vụ tại chỗ, lưu động cho hệ thống thư viện cơ sở trong toàn tỉnh; mở rộng và phát huy hiệu quả 8 mô hình phát triển văn hóa đọc tại hệ thống thư viện cơ sở; tích cực quan hệ, trao đổi làm phong phú nguồn sách - báo và kho tài liệu. Xử lý kỹ thuật tài liệu nhanh, kịp thời đúng quy trình theo chuẩn nghiệp vụ quốc tế hiện hành. Trong 9 tháng đã cấp 3.447 thẻ bạn đọc phục vụ 617.409 lượt bạn đọc/2.543.235 lượt tài liệu; tổ chức phục vụ luân chuyển, lưu động được 74 đơn vị sơ sở/45.190 bản sách; phục vụ được 44.233 lượt bạn đọc/166.155 lượt tài liệu.

Hoạt động cổ động tuyên truyền: Trong 9 tháng tỉnh đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động, văn hóa - văn nghệ, tuyên truyền phục vụ nhiều sự kiện lớn của đất nước và của tỉnh. Đã thực hiện 102 pano (799 m²); 12 băng rôn (108m); 840 banner phướn (1.980m); 106 cây cờ phướn, cờ quốc kỳ; 150 m cờ đuôi nheo; 605 cờ phướn nhiều màu; 100 cờ chuối; trang trí 01 xe tuyên truyền. Sáng tác 76 maket tranh cổ động, khẩu hiệu tuyên truyền, gồm các nội dung tuyên truyền: Mừng Đảng - Mừng Xuân Nhâm Dần 2022; Chào mừng kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Kỷ niệm 47 năm Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2022) và 132 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2022); phòng chống dịch Covid -19; Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2022); Kỷ niệm 77 năm Ngày Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh (02/09/1945 – 02/09/2022); Tuyên truyền Đề án 161 về các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN giai đoạn 2021 - 2025. Nhân bản và phát hành đến huyện, thị, thành phố bộ tranh cổ động (214 mẫu) tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn.

Hoạt động triển lãm và tuyên truyền lưu động: Triển khai thực hiện 9 cụm triển lãm, in bít Hifilex 470m², 80m vách ảnh, 18m hộp đèn, thay mới 2 cờ Tổ quốc và 47 lá cờ phướn, 40 cờ chuối nhiều màu phục vụ 9 cuộc triển lãm, với 490 ảnh tư liệu, ảnh nghệ thuật và ảnh thời sự tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn; trưng bày, triển lãm

sách, báo Xuân Nhâm Dần 2022 gồm 1.000 loại sách báo, tạp chí.

Hoạt động tuyên truyền lưu động: Trong 9 tháng năm 2022, đã tổ chức 15 suất biểu diễn tuyên truyền lưu động phục vụ Nhân dân thu hút hơn 6.000 lượt người xem; sưu tầm, biên tập và phát hành đến cơ sở 7 bài tuyên truyền; trang trí 1 xe loa và phát thanh lưu động và tại chỗ hơn 190 giờ nội dung tuyên truyền: Mừng Đảng - Mừng Xuân; Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam năm 2022; An toàn giao thông. Tổ chức Đợt phim Kỷ niệm 47 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022) với các bộ phim “Việt Nam đất nước con người - Phóng sự”, “Đồng khởi tự cứu mình, Ngày hội non sông, Hành trình áo dài Việt Nam - Phim tài liệu”; tổ chức 7 suất chiếu phục vụ Tuần phim Kỷ niệm 77 năm Ngày Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh (02/09/1945 - 02/09/2022) với các bộ phim: Bình minh đỏ; Anh thầy ngôi sao;... do Cục Điện ảnh cung cấp tại Nhà biểu diễn đại chúng Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh, thu hút hơn 300 lượt người xem; chiếu phim lưu động tại cơ sở 76 thu hút 2.600 lượt người xem

Hoạt động nghệ thuật quần chúng: Trong 9 tháng, đã tổ chức Hội thi “Đờn ca tài tử” lần thứ XII tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, năm 2022 gồm 8 đội tham gia, kết quả đạt được 08 giải chương trình, 65 giải tiết mục, 04 giải phụ. Tham gia Liên hoan Đờn ca tài tử quốc gia lần thứ III - Cần Thơ năm 2022 với chủ đề “Bà Rịa - Vũng Tàu Ngày mới đẹp sao”, gồm 13 diễn viên và 5 tiết mục tham gia. Tham gia Hội diễn “Tiếng hát miền Đông” lần thứ XX năm 2022 với chủ đề “Bà Rịa - Vũng Tàu vươn tới tương lai” gồm 45 diễn viên và 5 tiết mục tham gia. Tuyển chọn, in ấn và phát hành 2 tập Đờn ca tài tử từ cuộc thi sáng tác lời mới của nghệ thuật Đờn ca tài tử năm 2021 (gồm 20 bài bản tổ) đến các tài tử, nghệ nhân, các câu lạc bộ Đờn ca tài tử trong tỉnh.

Thể dục, thể thao: Trong 9 tháng đã tổ chức 41/47 giải thể thao cấp tỉnh, mở rộng, đạt 87,23% theo kế hoạch đề ra và 24/30 giải liên kết phối hợp với các ban ngành trong tỉnh và các giải xã hội hóa, đạt 80%. Đặc biệt, chú trọng vào các môn Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh và để tuyển chọn các vận động viên đạt thành tích xuất sắc tham dự Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc vào tháng 11/2022. Bên cạnh đó, tỉnh đã cử đội tuyển tham dự Sea Game 31 tại Hà Nội, kết quả đạt 06 Huy chương các loại. Cùng với sự phát triển của phong trào thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao cũng đã đạt được những kết quả tốt. Tính đến tháng 9/2022, đã tham dự 67 giải, kết quả đạt 431/267³ huy chương, trong đó: 92 huy chương vàng, 110 huy chương bạc, 229 huy chương đồng), đạt 161,42% kế hoạch.

10.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng 9, trên địa bàn tỉnh xảy ra 42 vụ tai nạn giao thông, giảm 2,33% so với tháng trước và tăng 3,5 lần so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Va chạm 26 vụ, tăng 3,3 lần so với cùng kỳ; ít nghiêm trọng 3 vụ; nghiêm trọng 13 vụ, tăng 3,3 lần; làm chết 13 người, bị thương 36 người, hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 112

3 Giải quốc tế 20 huy chương; giải quốc gia 268 huy chương; giải khu vực và mở rộng 143 huy chương.

triệu đồng.

Lũy kế đến ngày 15/9/2022, đã xảy ra 363 vụ tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh, tăng 23,47% so với cùng kỳ; trong đó: Va chạm 150 vụ, tăng 18,11%; ít nghiêm trọng 29 vụ, giảm 3,33%; nghiêm trọng 178 vụ, tăng 37,98%; rất nghiêm trọng 5 vụ, bằng 62,5%; đặc biệt nghiêm trọng 1 vụ; làm chết 190 người tăng 31,03%, bị thương 261 người tăng 33,85%, hư hỏng tài sản ước giá trị thiệt hại 1.637,5 triệu đồng, tăng 62,45%.

10.7 Vi phạm môi trường: Trong tháng 9, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vi phạm môi trường. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện 20 vụ vi phạm, xử phạt 20 vụ, tăng 33,33% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số tiền xử phạt gần 2 tỷ đồng, tăng 2,79%.

11. Dự báo tăng trưởng kinh tế và một số giải pháp

Với kết quả tăng trưởng khá cao trong 9 tháng của ngành công nghiệp và sự phục hồi mạnh mẽ của khu vực dịch vụ, dự báo tăng trưởng GRDP năm 2022 sẽ đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết (từ 7-7,6%). Để có được kết quả khả quan trên, cần tiếp tục thực hiện đồng bộ và hiệu quả một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội phù hợp cho từng lĩnh vực kinh tế xã hội trên địa bàn.

Một là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi và tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp tạo hành lang thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Cung cấp đầy đủ, kịp thời cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư các thông tin về các chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư; hỗ trợ, hướng dẫn, giải đáp về thông tin, thủ tục liên quan và định hướng thu hút đầu tư của tỉnh, đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến. Tăng cường phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, thực hiện nghiêm Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, trong đó tập trung cho một số luật quan trọng trong thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 về đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai, nông nghiệp, nông dân, nông thôn, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

Hai là, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, đặc biệt chú trọng công nghiệp chế biến chế tạo. Tổ chức hội thảo Phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các Hiệp định thương mại tự do khác; các kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Hiệp định CPTPP, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Quan tâm, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết kịp thời các vướng mắc khó khăn của doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty, tập đoàn lớn có uy tín nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Rà soát, đánh giá hiện trạng, tình hình lấp đầy các khu công nghiệp hiện hữu để có cơ sở đề xuất việc thành lập mới hoặc mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2022 - 2025. Đẩy mạnh công tác đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; đồng thời phát triển các hạ tầng mềm như nhà ở công nhân, khu vui chơi giải trí, dịch

vụ ngân hàng, dịch vụ bưu chính viễn thông,... Chú trọng thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo, nâng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế chung toàn tỉnh.

Ba là, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và khuyến khích tiêu dùng nội địa; thực hiện Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trong tình hình mới; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị,... Giảm các loại chi phí liên quan tới hạ tầng vận tải; ổn định giá nguyên liệu; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện Hiệp định CPTPP và các Hiệp định thương mại tự do khác nhằm tạo điều kiện để hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường đối tác với thuế quan ưu đãi; thường xuyên cập nhật thông tin thị trường, các chính sách chế độ mới liên quan đến xuất khẩu để doanh nghiệp tiếp cận thị trường xuất khẩu, ngành hàng xuất khẩu. Duy trì các biện pháp phòng, chống và hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp du lịch do dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến, quảng bá du lịch và những nội dung theo thỏa thuận liên kết, hợp tác phát triển với các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung bộ và với Tổng công ty Hàng Không Việt Nam. Tiếp tục thực hiện công tác phát triển cảng biển, logistics, đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông kết nối hệ thống cảng và khu công nghiệp của tỉnh; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các địa phương liên quan thúc đẩy hoàn thành sớm các thủ tục để đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối liên vùng như: Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường Vành đai 4...

Bốn là, phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, tạo bước chuyển dịch mạnh mẽ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chỉ đạo lịch thời vụ chặt chẽ, khuyến cáo áp dụng cơ cấu giống lúa phù hợp, tổ chức thực hiện tốt công tác phòng chống các loại dịch bệnh cây trồng và quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, đảm bảo cung cấp đủ nước tưới cho các loại cây trồng theo quy hoạch sản xuất nông nghiệp; chú trọng phòng và chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi. Theo dõi, quản lý, đăng ký, đăng kiểm tàu cá, kiểm tra, gia hạn và trang bị bảo đảm an toàn hàng hải cho người và phương tiện hoạt động trên biển; tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định IUU; quản lý chặt chẽ việc đóng mới, cải hoán, cấp giấy phép khai thác thủy sản theo hạn ngạch; cơ cấu lại ngành nghề khai thác, tổ chức sắp xếp lại tàu thuyền khai thác vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi theo hướng giảm dần tàu khai thác ven bờ, khai thác kém hiệu quả, gây xâm hại đến nguồn lợi thủy sản; chú trọng đầu tư, nâng cấp tàu cá, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực khai thác. Tăng cường công tác tuần tra quản lý bảo vệ rừng, nhất là tại các khu vực trọng điểm nhằm phát hiện kịp thời xử lý các hành vi chặt phá, lấn chiếm đất rừng, săn bắt động vật hoang dã và xây dựng trái phép trên đất rừng nhận khoán; Kiểm tra, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô 2022 - 2022 trên địa bàn tỉnh; hoàn thành công tác trồng rừng theo kế hoạch năm 2022.

Năm là, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2022. Đối với các dự án bố trí vốn để thu hồi tạm ứng của ngân sách các năm trước,

phải khẩn trương hoàn thành thủ tục hoàn ứng; đẩy nhanh quyết toán các công trình đã hoàn thành, tăng tỷ lệ giải ngân các dự án thuộc danh mục thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2022; khẩn trương hoàn thành các thủ tục để tổ chức đấu thầu và khởi công các dự án còn lại thuộc danh mục khởi công xây dựng mới năm 2022; thực hiện các thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn (không phân biệt chủ đầu tư) để đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng, triển khai thi công các dự án. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 25/03/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đánh giá kết quả hoạt động và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Theo dõi tình hình thực tế những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và đề xuất các giải pháp phù hợp hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn. Rà soát, phân loại, xử lý các dự án chậm triển khai theo quy định; thu hồi các dự án chậm đầu tư do nguyên nhân của nhà đầu tư. Tăng cường công tác hậu kiểm; chấn chỉnh, xử lý đối với những dự án thực hiện không đúng với cam kết theo quy định của pháp luật.

Sáu là, bám sát diễn biến của dịch Covid-19, căng thẳng địa kinh tế, địa chính trị và chính sách phòng chống Covid-19 của các nước, động thái chính sách của các ngân hàng trung ương các nền kinh tế lớn; kiểm soát lạm phát, duy trì lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn; kiểm soát nợ xấu, có giải pháp căn cơ, bền vững hướng dòng tiền quay trở lại sản xuất kinh doanh. Thực hiện Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chương trình khoa học công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2022 - 2025 và các chương trình, đề án khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã.

Bảy là, khẩn trương triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về tài khóa, tiền tệ theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và các nghị quyết theo kế hoạch 5 năm của Quốc hội. Tăng cường theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý ngân sách Nhà nước; đôn đốc thu hồi các khoản tạm ứng ngân sách đến hạn của các cơ quan, đơn vị còn nợ tạm ứng ngân sách. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; điều hành chi bám sát dự toán, tiết kiệm, hiệu quả.

Tám là, thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho người dân; triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, tiến tới quản lý sức khỏe toàn dân. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giám sát và triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Tập trung phòng chống dịch bệnh Covid-19, kiểm soát lây nhiễm Covid-19 trong các cơ sở khám chữa bệnh. Tăng cường kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu ở các cấp, phối hợp với các lực lượng giữ vững ổn định an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông; đấu tranh kiềm chế và giảm tội phạm, nâng cao

tỷ lệ điều tra phá án. Tăng cường công tác phòng, chống xâm hại trẻ em, phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em. Triển khai hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động; có giải pháp, phấn đấu giảm số đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần. Tiếp tục triển khai công tác giải quyết việc làm và cho vay vốn giải quyết việc làm; giải quyết bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số.

Chín là, tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế với các đối tác: Nhật Bản, Hàn Quốc, các đối tác châu Âu, Lào, Ấn Độ, Singapore. Đẩy mạnh tuyên truyền biển đảo, nâng cao hiệu quả tuyên truyền các sự kiện chính trị - đối ngoại, các ngày lễ lớn của đất nước. Tiếp tục tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác người Việt Nam ở nước ngoài. Phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các trường hợp tội phạm có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- TCTK (để b/c);
- Tạp chí CSSK;
- Tỉnh ủy (để b/c);
- HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- CTK tỉnh ĐN, BD, TN, TP.HCM;
- Sở/ngành: KH-ĐT, GTVT, CT, TC, Thuế;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng NV;
- Lưu: VT, TH.

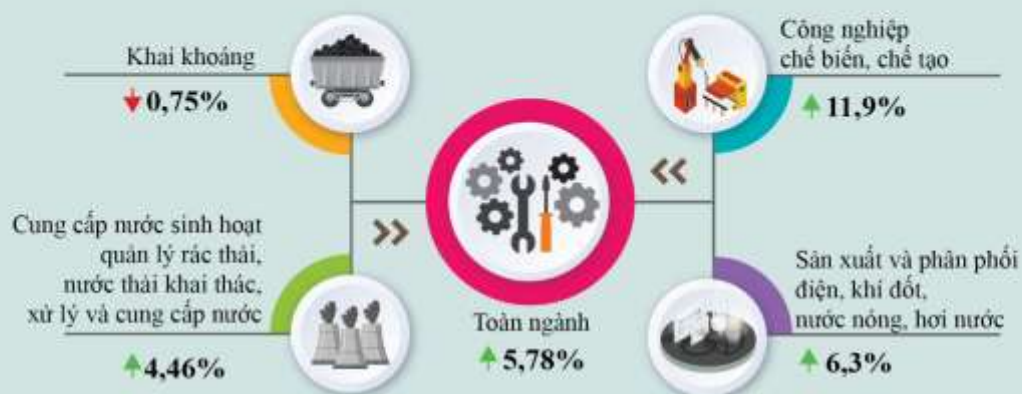
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thư

KINH TẾ - XÃ HỘI

9 THÁNG NĂM 2022

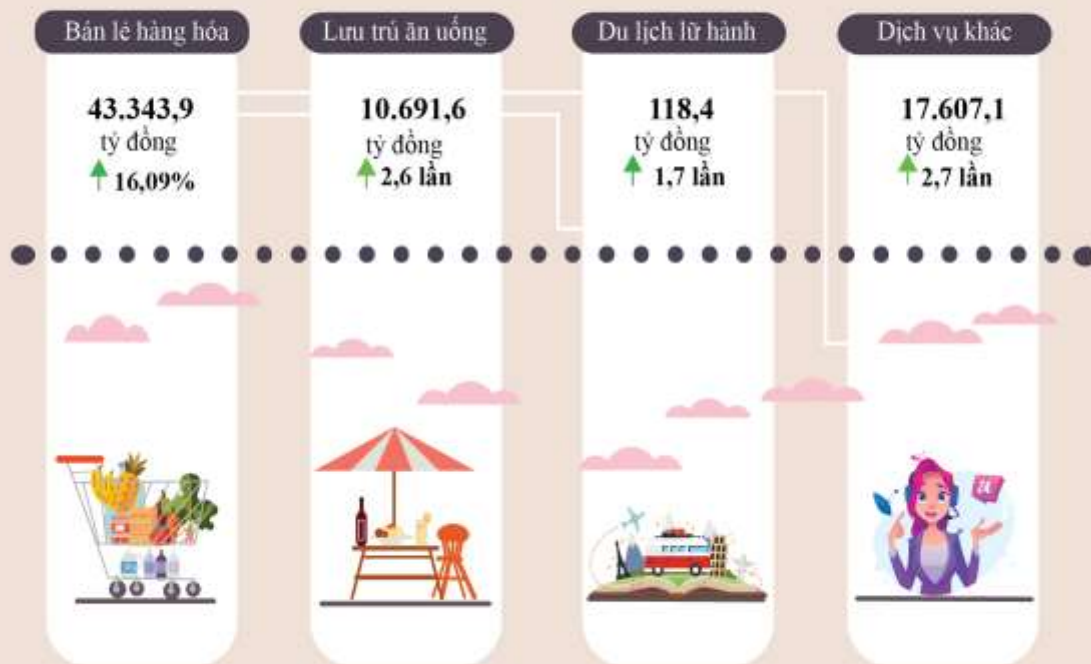
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



TAI NẠN GIAO THÔNG



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa (Ha)	15.092,0	15.383,3	101,93
Lúa đông xuân	6.916,6	7.156,9	103,47
Lúa hè thu	8.175,4	8.226,4	100,62
Các loại cây khác (Ha)			
Bắp (ngô)	5.583,0	5.173,2	92,66
Đậu phộng (lạc)	667,3	753,2	112,88
Khoai lang	12,9	26,2	203,57
Rau các loại	4.625,2	4.666,7	100,90
Đậu các loại	195,1	184,9	94,76

2. Sản phẩm chăn nuôi

		Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	6 tháng đầu năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
						So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng								
Thịt heo (lợn)	Tấn	31.636,1	16.633,3	48.269,5	103,79	103,26	103,61	
Thịt trâu	Tấn	15,6	6,7	22,3	95,82	90,87	94,28	
Thịt bò	Tấn	2.530,3	1.309,7	3.839,9	103,96	103,17	103,69	
Thịt gia cầm	Tấn	14.444,7	6.969,2	21.413,9	103,49	103,17	103,56	
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác								
Trứng gia cầm	Ngàn quả	103.144,1	48.992,6	152.136,7	103,14	109,18	105,01	
Sữa bò tươi	Tấn	254,9	130,4	385,3	83,33	98,18	88,80	

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	41.866,8	20.261,6	62.128,5	102,03	98,56	100,87
Sản lượng củi khai thác (Ster)	4.246,5	1.042,2	5.288,7	101,27	103,28	101,66
Số vụ cháy rừng	3,0	-	3,0	50,00	-	150,00
Số vụ phá rừng	9,0	8,0	17,0	300,00	200,00	242,86
Diện tích rừng bị cháy	0,4	-	0,4	2,92	-	12,22
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)						
Cháy rừng	0,02	-	0,02	-	-	-
Chặt, phá rừng	-	-	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
Tổng sản lượng thủy sản	199.148	88.897	288.045	102,26	102,27	102,26
Cá	161.990	69.690	231.680	101,74	101,75	101,74
Tôm	8.813	4.148	12.961	105,08	104,04	104,74
Thủy sản khác	28.346	15.059	43.405	104,40	104,24	104,34
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	9.880	5.265	15.145	105,56	104,43	105,16
Cá	2.550	1.217	3.767	105,43	104,87	105,25
Tôm	3.792	1.867	5.659	106,77	105,41	106,32
Thủy sản khác	3.538	2.180	5.718	104,38	103,36	103,99
Sản lượng thủy sản khai thác	189.269	83.632	272.900	102,09	102,13	102,10
Cá	159.440	68.472	227.912	101,69	101,70	101,69
Tôm	5.021	2.281	7.302	103,84	102,95	103,56
Thủy sản khác	24.808	12.879	37.686	104,40	104,39	104,40

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2022 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021	9 tháng năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	105,45	106,52	106,99	105,78
Trong đó: <i>Công nghiệp trừ dầu khí</i>	<i>109,43</i>	<i>108,01</i>	<i>108,72</i>	<i>108,83</i>
Khai khoáng	99,78	98,40	99,09	99,25
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	98,71	98,56	98,63	98,52
Khai khoáng khác	79,95	126,66	83,77	82,90
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	111,42	109,60	110,51	110,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,64	110,41	112,75	111,90
Sản xuất, chế biến thực phẩm	109,06	107,51	108,29	107,84
Sản xuất đồ uống	110,59	109,05	109,82	113,73
Dệt	105,79	104,35	105,07	106,98
Sản xuất trang phục	115,87	114,52	115,20	125,20
Sản xuất da và các sản phẩm liên quan	107,95	106,89	107,42	107,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	91,79	92,31	92,05	96,81
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,42	104,46	104,94	105,32
In, sao chép bản ghi các loại	87,18	87,46	87,32	86,80
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	120,75	119,99	120,37	123,92
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	108,73	106,80	107,77	108,56
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,74	114,87	115,81	115,03
Sản xuất kim loại	96,69	96,36	96,53	96,82
Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	120,53	119,15	119,84	120,22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,70	108,68	109,19	109,93
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,82	110,35	111,08	122,36
Sản xuất phương tiện vận tải khác	117,78	116,25	117,02	117,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	18,74	20,30	19,52	20,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,97	111,40	112,18	112,25
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	51,02	51,83	51,42	50,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	105,57	105,90	105,74	106,30
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,92	103,86	103,89	104,46
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,77	104,51	104,14	104,78
Thoát nước và xử lý nước thải	110,77	110,06	110,42	110,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,22	101,53	101,38	101,12

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021		
Toàn ngành công nghiệp	103,57	104,51	105,96
Trong đó: <i>Công nghiệp trừ dầu khí</i>	<i>107,93</i>	<i>111,42</i>	<i>109,08</i>
Khai khoáng	98,53	99,71	99,34
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	98,54	99,99	98,66
Khai khoáng khác	67,70	87,65	90,94
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	115,57	106,75	110,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,43	114,41	111,82
Sản xuất, chế biến thực phẩm	102,75	121,73	108,68
Sản xuất đồ uống	142,27	113,58	110,08
Dệt	120,04	113,29	105,43
Sản xuất trang phục	97,64	189,35	115,22
Sản xuất da và các sản phẩm liên quan	107,91	113,51	107,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	141,55	94,99	91,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,68	102,77	104,98
In, sao chép bản ghi các loại	88,41	78,64	87,18
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	173,14	122,56	120,32
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	116,98	113,54	108,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,29	115,75	116,07
Sản xuất kim loại	98,44	99,85	96,35
Sản xuất từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	127,20	123,70	119,85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,64	112,69	109,07
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	287,85	146,39	111,26
Sản xuất phương tiện vận tải khác	127,98	120,38	117,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	27,69	21,47	19,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,78	114,63	112,49
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	53,90	44,29	51,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	109,42	103,52	105,65
Cung cấp nước sinh hoạt quản lý rác thải, nước thải khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,70	100,62	103,75
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,60	105,57	103,71
Thoát nước và xử lý nước thải	119,73	108,58	110,14
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	116,84	88,91	101,05

**7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	9 tháng năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Dầu thô	Ngàn tấn	758	766	6.784	99,28	98,63
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	588	596	5.261	98,38	100,88
Bia dạng lon	Ngàn lít	34.118	34.660	310.306	109,26	110,43
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	68.609	69.359	600.557	121,75	119,17
Ure	Tấn	86.915	88.035	717.145	109,63	107,97
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	33.876	34.326	283.306	100,95	104,67
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	446.402	451.079	3.791.320	103,13	96,09
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng >= 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	248.796	251.384	2.120.345	102,10	111,06
Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.204	2.250	17.908	105,73	105,60
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	574	588	4.813	104,18	106,53
Nước uống được	Ngàn m ³	7.599	7.681	70.228	103,75	105,16

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
					So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
Dầu thô	Nghìn tấn	2.263	2.246	2.274	99,62	97,62	98,65
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu m ³	1.787	1.743	1.731	105,60	96,32	100,96
Bia dạng lon	Nghìn lít	103.301	103.506	103.499	118,56	107,55	105,80
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	217.771	182.187	200.599	125,73	116,61	114,95
Ure	Tấn	229.222	233.821	254.102	106,90	109,79	107,23
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy	Tấn	90.535	92.965	99.806	106,38	104,21	103,48
Sắt thép dạng thỏi	Tấn	1.169.253	1.313.987	1.308.080	97,38	94,51	96,57
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không da công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng >= 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng.phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	665.822	715.523	739.000	114,13	112,19	107,40
Điện sản xuất	Triệu Kwh	5.760	5.762	6.386	107,77	102,93	103,75
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.504	1.608	1.701	106,88	105,19	105,65
Nước uống được	Nghìn m ³	23.957	23.395	22.875	106,89	103,20	103,71

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021					
Tổng số	9.332,7	10.738,7	31.365,7	94,42	145,70	110,95
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.130,7	3.325,8	9.462,5	92,43	105,74	97,73
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (vốn tự có)	120,9	330,1	596,7	14,00	5.628,30	39,57
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.342,3	4.691,4	12.962,0	126,96	238,12	133,90
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.257,9	1.927,6	6.844,8	77,68	114,19	121,63
Vốn huy động khác	480,9	463,9	1.499,6	133,25	128,24	138,39

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2022 so với kế hoạch	Tháng 9 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021	9 tháng năm 2022
Tổng số	762,4	768,9	6.383,7	60,13	105,48	96,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	607,5	612,8	4.994,7	56,51	106,71	98,25
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	439,3	440,7	3.929,9	91,12	82,27	86,63
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	62,6	63,5	418,7	45,24	164,29	121,39
Vốn khác	105,7	108,7	646,1	21,54	0,00	319,93
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	154,7	155,9	1.387,5	78,01	100,77	91,41
Vốn cân đối ngân sách huyện	154,7	155,9	1.387,5	78,01	104,22	93,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,3	0,3	1,5	-	-	67,32

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Quý I năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
Tổng số	1.993,0	2.117,7	2.273,0	93,26	89,20	108,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.532,2	1.655,7	1.806,8	94,06	90,43	111,29
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.305,0	1.307,3	1.317,6	91,09	79,81	89,87
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	110,2	124,8	183,7	94,92	107,58	162,80
Vốn khác	117,0	223,6	305,5	145,70	290,31	684,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	460,9	461,3	465,4	90,90	85,08	99,27
Vốn cân đối ngân sách huyện	460,9	461,3	465,4	93,68	86,68	102,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	0,7	0,8	-	88,68	244,87

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021	9 tháng năm 2022
Tổng số	4.939,2	5.007,8	43.343,9	131,02	116,09
Lương thực, thực phẩm	1.687,7	1.737,3	14.220,7	114,67	112,30
Hàng may mặc	177,3	182,3	1.781,9	147,49	113,57
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	533,0	545,1	4.444,9	104,93	100,12
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	40,1	40,6	402,8	116,26	108,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	514,4	523,4	4.437,1	169,99	121,13
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	179,3	175,7	1.365,4	281,83	182,59
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	158,3	155,5	1.586,4	178,08	110,48
Xăng, dầu các loại	580,6	572,5	5.146,8	133,65	123,20
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	93,6	95,0	856,2	102,55	107,82
Đá quý, kim loại quý	553,6	563,3	5.197,7	211,14	131,03
Hàng hoá khác	341,1	334,4	3.132,9	100,31	107,97
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80,2	82,6	771,2	164,47	127,06

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Quý I năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý II năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Quý III năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng số	14.104,8	14.386,0	14.853,0	109,61	111,50	128,41
Lương thực, thực phẩm	4.588,5	4.574,0	5.058,2	110,50	110,04	116,17
Hàng may mặc	688,0	551,7	542,2	100,42	111,46	139,43
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.391,5	1.462,7	1.590,7	100,07	96,82	103,41
Vật phẩm văn hoá, giáo dục	150,2	131,7	121,0	107,21	103,36	116,32
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.396,6	1.467,4	1.573,0	115,43	105,13	148,77
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	387,2	457,4	520,8	120,43	182,18	297,22
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	583,6	526,4	476,4	96,59	103,33	147,80
Xăng, dầu các loại	1.742,0	1.671,0	1.733,8	121,21	111,04	140,35
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	310,1	273,9	272,2	102,45	116,26	106,41
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.578,0	1.936,9	1.682,8	106,67	131,79	165,35
Hàng hoá khác	1.024,8	1.074,7	1.033,4	114,67	104,28	105,74
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có ĐC khác	264,2	258,6	248,4	105,20	120,00	177,18

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 9	9 tháng
	tháng 8 năm 2022	tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022	năm 2022	năm 2022
				So với cùng kỳ năm 2021	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.234,1	1.306,3	10.691,6	3.429,58	261,90
Dịch vụ lưu trú	456,0	511,0	3.565,2	3.777,54	238,38
Dịch vụ ăn uống	778,1	795,3	7.126,3	3.237,97	275,50
Du lịch lữ hành	22,1	22,9	118,4	19.928,57	170,62
Dịch vụ khác	2.048,5	2.023,1	17.607,1	663,71	266,24

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2022

	Đơn vị tính: Tỷ đồng, %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Quý I	Quý II	Quý III
	quý I năm 2022	quý II năm 2022	quý III năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
				So với cùng kỳ năm 2021		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.619,7	3.352,8	3.719,0	144,88	223,59	4.402,76
Dịch vụ lưu trú	1.090,4	1.097,4	1.377,5	113,21	215,70	5.802,78
Dịch vụ ăn uống	2.529,3	2.255,4	2.341,6	164,75	227,64	3.855,71
Du lịch lữ hành	10,1	39,8	68,6	21,27	182,39	22.863,33
Dịch vụ khác	5.454,5	6.364,1	5.788,5	167,97	269,24	577,52

16. Số ngày khách và lượt khách 9 tháng đầu năm 2022

	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Dịch vụ lưu trú			
Lượt khách phục vụ (Lượt khách)	1.993.384	5.050.638	253,37
Lượt khách ngủ qua đêm	902.798	3.028.623	335,47
Khách quốc tế	56.782	132.713	233,72
Khách trong nước	846.016	2.895.910	342,30
Lượt khách trong ngày	1.090.586	2.022.015	185,41
Ngày khách phục vụ (Ngày khách)	1.675.443	4.756.735	283,91
Khách quốc tế	169.717	307.023	180,90
Khách trong nước	1.505.726	4.449.712	295,52
2. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch			
Lượt khách du lịch theo tour (Lượt khách)	32.828	50.021	152,37
Lượt khách quốc tế	-	-	-
Lượt khách trong nước	32.828	49.660	151,27
Lượt khách VN ra nước ngoài	-	361	-
Ngày khách du lịch theo tour (Ngày khách)	74.868	124.095	165,75
Khách quốc tế	-	-	-
Khách trong nước	74.868	122.538	163,67
Khách VN ra nước ngoài	-	1.557	-

17. Xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: *Triệu USD, %*

	Thực hiện 9 tháng năm 2021	Ước tính 9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Tổng trị giá xuất khẩu	5.597,4	6.280,3	112,20
Tổng trị giá xuất khẩu trừ dầu	3.907,8	4.366,0	111,73
Trong đó:			
Hàng thủy sản	166,4	158,5	95,25
Phân bón các loại	17,3	17,7	102,04
Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	27,2	34,7	127,56
Xơ, sợi dệt các loại	189,7	233,0	122,79
Vải các loại	61,0	56,1	91,96
Hàng dệt, may	223,9	199,9	89,29
Giày dép các loại	166,8	201,6	120,85
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	240,9	341,0	141,57
Sắt thép	1.191,0	1.241,2	104,21
Sản phẩm từ sắt thép	613,2	448,1	73,08
Kim loại thường khác và sản phẩm	408,2	716,4	175,52
Hàng hoá khác	583,2	591,1	101,35
Tổng trị giá nhập khẩu	5.527,0	6.180,0	111,81
Trong đó:			
Lúa mỳ	234,8	283,1	120,57
Khí đốt hóa lỏng	742,2	1.036,4	139,64
Hóa chất	167,9	227,7	135,65
Sản phẩm hóa chất	141,3	152,2	107,65
Phân bón các loại	13,5	17,9	132,44
Xơ, sợi dệt các loại	159,7	163,6	102,47
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	385,7	396,6	102,81
Phế liệu sắt thép	953,3	583,5	61,22
Sắt thép các loại	1.276,7	1.010,7	79,16
Sản phẩm từ sắt thép	247,3	213,3	86,25
Kim loại thường khác	63,0	175,4	278,43
Máy móc thiết bị, DCPT khác	115,8	312,3	269,63
Hàng hoá khác	916,7	1.275,9	139,19

**18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9 năm 2022 so với:				Bình quân quý III năm 2022	Bình quân 9 tháng năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 8 năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	108,10	100,51	101,61	99,67	101,02	102,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,46	96,91	101,20	99,91	98,38	101,27
Trong đó:						
Lương thực	110,34	99,23	101,04	100,13	99,96	100,34
Thực phẩm	112,50	95,28	101,82	99,84	97,35	101,27
Ăn uống ngoài gia đình	109,56	99,88	99,88	100,00	100,23	101,67
Đồ uống và thuốc lá	104,18	102,43	100,73	100,00	102,19	101,95
May mặc, giày dép và mũ nón	100,71	101,46	101,57	100,05	101,43	101,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,34	104,32	104,64	100,37	101,64	100,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,82	101,17	100,28	100,04	101,19	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế	101,46	100,55	100,52	100,00	100,56	100,33
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,66	100,10	100,07	100,00	100,13	100,16
Giao thông	112,18	106,77	102,14	97,60	110,74	115,98
Bưu chính viễn thông	99,15	99,95	99,99	99,99	99,96	100,22
Giáo dục	98,51	98,07	98,07	98,10	99,37	99,82
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	97,90	97,90	97,90	97,90	99,29	99,76
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,90	100,57	100,50	100,02	100,50	100,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,99	101,48	100,90	99,98	101,40	101,31
2. Chỉ số giá vàng	174,07	116,76	109,38	99,56	117,37	118,54
3. Chỉ số giá đô la Mỹ	101,62	103,47	102,81	100,65	102,41	100,51

19. Vận tải, kho bãi tháng 9 và 9 tháng năm 2022

		Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022 (%)	Tháng 9 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	9 tháng năm 2022
1.	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	1.561,6	1.570,0	14.707,4	100,53	114,23	106,44
1.1	Vận tải hành khách	70,0	73,9	702,8	105,46	221,27	145,12
	Vận tải đường bộ	69,8	73,6	699,5	105,46	221,31	145,24
	Vận tải đường biển	0,1	0,2	2,1	111,27	316,00	135,55
	Vận tải đường sông	0,1	0,1	1,2	101,94	140,00	107,21
1.2	Vận tải hàng hóa	439,1	437,3	4.057,0	99,58	134,45	115,63
	Vận tải đường bộ	295,5	300,9	2.720,0	101,83	159,06	121,45
	Vận tải đường biển	8,1	8,2	72,6	101,50	109,56	103,45
	Vận tải đường sông	135,6	128,2	1.264,4	94,56	99,72	105,47
1.3	Hoạt động hỗ trợ vận tải	1.052,5	1.058,8	9.947,6	100,60	104,24	101,24
	<i>Trong đó: Dịch vụ cảng</i>	511,0	445,9	4.400,0	87,25	111,25	103,77
2.	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	6.135,9	6.351,9	56.610,0	103,52	108,91	95,71

20. Vận tải, kho bãi các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021 (%)					
1. Doanh thu vận tải kho bãi (tỷ đồng)	4.798,3	5.132,8	4.776,2	103,98	104,98	110,89
Vận tải hành khách	253,0	237,2	212,6	110,63	143,23	236,18
Vận tải đường bộ	251,6	236,0	211,9	110,58	143,52	236,38
Vận tải đường biển	0,9	0,8	0,4	129,27	108,47	305,71
Vận tải đường sông	0,5	0,4	0,3	110,34	94,82	125,10
Vận tải hàng hóa	1.325,9	1.405,6	1.325,5	114,09	102,88	135,26
Vận tải đường bộ	931,6	901,0	887,4	115,76	103,84	156,48
Vận tải đường biển	23,5	24,7	24,4	102,57	101,80	106,07
Vận tải đường sông	370,8	479,9	413,7	110,84	101,16	106,11
Hoạt động hỗ trợ vận tải	3.219,4	3.490,1	3.238,1	99,76	103,85	100,02
Trong đó: <i>Dịch vụ cảng</i>	1.393,5	1.565,5	1.441,0	110,95	102,61	112,20
2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng (1000TTQ)	18.281,9	19.750,6	18.577,6	95,19	94,87	91,36

21. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 (%)	Tháng 9 năm 2022	9 tháng năm 2022
					So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
1. Hành khách						
Vận chuyển - Ngàn hành khách	1.802,8	2.026,4	16.743,7	112,40	187,71	140,01
Đường bộ	1.800,7	2.024,1	16.715,6	112,41	187,76	140,05
Đường biển	1,0	1,1	15,8	109,38	225,81	135,31
Đường sông	1,2	1,2	12,3	105,22	121,00	108,27
Luân chuyển - Triệu hành khách.km	101,4	107,5	1.072,3	106,09	185,71	132,07
Đường bộ	101,3	107,4	1.071,0	106,09	185,69	132,07
Đường biển	0,1	0,1	1,0	116,67	289,30	138,05
Đường sông	0,02	0,02	0,3	100,45	138,13	104,41
2. Hàng hóa						
Vận chuyển - Ngàn tấn	3.816,5	4.215,5	34.790,5	110,45	147,72	118,39
Đường bộ	3.519,0	3.939,5	32.166,7	111,95	153,29	119,52
Đường biển	74,5	76,0	709,8	102,01	108,29	103,22
Đường sông	223,0	200,0	1.914,0	89,69	93,61	107,16
Luân chuyển - Triệu tấn.km	259,5	240,7	2.631,7	92,77	109,97	110,80
Đường bộ	100,0	92,3	865,4	92,33	153,44	119,98
Đường biển	12,4	12,6	116,5	101,61	106,61	102,90
Đường sông	147,08	135,79	1.649,9	92,32	92,43	107,08

22. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
	So với cùng kỳ năm 2021 (%)					
1. Hành khách						
Vận chuyển - Ngàn hành khách	6.423,2	5.156,7	5.163,8	110,54	142,68	212,66
Đường bộ	6.412,4	5.145,2	5.157,9	110,51	142,79	212,75
Đường biển	5,9	7,2	2,6	152,20	106,08	211,85
Đường sông	4,9	4,2	3,3	109,22	97,34	125,67
Luân chuyển - Triệu hành khách.Km	434,9	345,7	291,7	111,55	131,07	200,79
Đường bộ	434,4	345,1	291,5	111,54	131,08	200,79
Đường biển	0,4	0,4	0,2	128,88	138,60	273,73
Đường sông	0,1	0,1	0,1	108,01	97,16	112,84
2. Hàng hóa						
Vận chuyển – Ngàn tấn	11.219,1	11.998,5	11.573,0	112,56	109,16	140,51
Đường bộ	10.419,5	11.042,3	10.704,9	112,79	109,52	144,88
Đường biển	229,5	250,9	229,5	101,90	105,48	102,65
Đường sông	570,1	705,3	638,6	113,13	104,99	102,26
Luân chuyển – Triệu tấn.Km	870,4	990,4	770,9	112,18	103,68	118,78
Đường bộ	301,1	292,9	271,4	114,34	106,36	155,64
Đường biển	37,0	41,2	38,3	102,21	103,79	101,82
Đường sông	532,3	656,3	461,3	111,73	102,52	105,53

**23. Tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường
tháng 9 và 9 tháng năm 2022**

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022	Cộng dồn 9 tháng năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022 (%)	Tháng 9 năm 2022 So với cùng kỳ năm 2021 (%)	9 tháng năm 2022
1. Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	43	42	363	97,67	350,00	123,47
Đường bộ	"	43	42	363	97,67	350,00	123,47
Đặc biệt nghiêm trọng	"	-	-	1	-	-	-
Rất nghiêm trọng	"	-	-	5	-	-	62,50
Nghiêm trọng	"	16	13	178	81,25	325,00	137,98
Ít nghiêm trọng	"	6	3	29	50,00	-	96,67
Va chạm	"	21	26	150	123,81	325,00	118,11
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	15	13	190	86,67	325,00	131,03
Đường bộ	"	15	13	190	86,67	325,00	131,03
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	39	36	261	92,31	900,00	133,85
Đường bộ	"	39	36	261	92,31	900,00	133,85
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Giá trị thiệt hại	Triệu đồng	310,5	112,0	1.637,5	36,07	390,24	162,45
2. Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm	Vụ	2	0	20	-	-	133,33
Số vụ đã xử phạt	"	2	0	20	-	-	133,33
Số tiền phạt	Triệu đồng	310	0	1950,0	-	-	102,79

24. Tai nạn giao thông, cháy nổ và vi phạm môi trường các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý III năm 2022
1. Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	103	126	134
Đường bộ	"	103	126	134
Đặc biệt nghiêm trọng	"	1	-	-
Rất nghiêm trọng	"	1	2	2
Nghiêm trọng	"	63	61	54
Ít nghiêm trọng	"	7	8	14
Va chạm	"	31	55	64
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	68	65	57
Đường bộ	"	68	65	57
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	69	79	113
Đường bộ	"	69	79	113
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Giá trị thiệt hại	Triệu đồng	452,0	603,5	582,0
2. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm	Vụ	5	9	6
Số vụ đã xử phạt	"	5	9	6
Số tiền phạt	Triệu đồng	905	300	745

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Ước tính 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022 so với dự toán	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cơ cấu 9 tháng năm 2022	Cơ cấu 9 tháng năm 2021
Tổng thu ngân sách Nhà nước	84.818,2	62.701,0	118,53	135,27	100,00	100,00
Thu nội địa	33.372,3	27.699,7	96,3	120,5	39,34	44,18
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	5.842,9	3.692,1	122,6	158,3	6,89	5,89
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	13.728,0	11.160,5	94,6	123,0	16,19	17,80
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.616,8	2.865,7	88,2	126,2	4,26	4,57
Thuế thu nhập cá nhân	3.319,0	2.546,8	103,7	130,3	3,91	4,06
Thuế bảo vệ môi trường	700,3	755,7	63,7	92,7	0,83	1,21
Thu phí, lệ phí	1.914,2	1.682,3	85,8	113,8	2,26	2,68
Trong đó: Lệ phí trước bạ	745,3	477,4	106,5	156,1	0,88	0,76
Các khoản thu về nhà, đất	2.237,8	3.359,8	84,6	66,6	2,64	5,36
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.422,1	1.185,8	94,8	119,9	1,68	1,89
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	43,3	53,3	48,1	81,3	0,05	0,09
Thu khác ngân sách	463,7	300,6	115,9	154,3	0,55	0,48
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	84,2	97,1	79,5	86,7	0,10	0,15
Thu về dầu thô	34.705,9	16.761,3	209,1	207,1	40,92	26,73
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	16.740,0	18.240,0	82,5	91,8	19,74	29,09
Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-

26. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Ước tính 9 tháng năm 2022	Thực hiện 9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022 so với dự toán năm 2022	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cơ cấu 9 tháng năm 2022	Cơ cấu 9 tháng năm 2021
Tổng chi ngân sách địa phương	12.547,1	13.364,7	51,79	93,88	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	5.866,7	6.212,2	44,95	94,44	46,76	46,48
Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	6.628,6	6.619,1	62,77	100,14	52,83	49,53
Chi sự nghiệp kinh tế	1.266,9	1.086,5	64,90	116,61	10,10	8,13
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	452,1	380,8	77,10	118,73	3,60	2,85
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.874,5	1.706,7	60,19	109,83	14,94	12,77
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	419,4	365,4	59,55	114,76	3,34	2,73
Chi văn hóa, thông tin	102,7	136,6	51,99	75,21	0,82	1,02
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	36,8	40,8	67,29	90,35	0,29	0,30
Chi thể dục, thể thao	65,6	15,6	98,75	421,62	0,52	0,12
Chi khoa học, công nghệ	65,7	26,6	38,95	247,21	0,52	0,20
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	639,3	883,1	69,43	72,39	5,09	6,61
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.153,1	1.245,7	69,61	92,56	9,19	9,32
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	334,8	290,8	62,65	115,16	2,67	2,18
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-	-
Chi khác	217,6	440,5	35,99	49,39	1,73	3,30
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,80	-	100,00	-	0,01	-
Chi dự phòng ngân sách	50,00	-	8,20	-	0,40	-
Các nhiệm vụ chi khác	-	533,50	-	-	-	3,99

27. Huy động vốn 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện năm 2021	Thực hiện đến 31/8/2022	Ước đến cuối tháng 9/2022		Tỷ lệ % tăng/giảm	
			Thực hiện	Tỷ trọng	So với đầu năm	So với tháng trước
Tổng số	176.015	170.122	171.000	100,00	-2,85	0,52
<i>Phân theo hình thức huy động</i>						
Tiền gửi tiết kiệm	77.526	93.889	94.400	55,20	21,77	0,54
Tiền gửi thanh toán	95.173	72.027	72.300	42,28	-24,03	0,38
Phát hành giấy tờ có giá	3.316	4.206	4.300	2,51	29,67	2,23
<i>Phân theo loại tiền</i>						
Tiền gửi bằng VND	156.170	152.040	152.700	89,30	-2,22	0,43
Tiền gửi bằng ngoại tệ	19.845	18.082	18.300	10,70	-7,79	1,21
<i>Phân theo loại hình TCTD</i>						
NHTM NN + NHCSXH	101.308	95.388	95.700	55,96	-5,54	0,33
NHTMCP	71.180	71.001	71.500	41,81	0,45	0,70
NHLD Việt Nga	2.194	2.343	2.370	1,39	8,02	1,15
Chi nhánh NH (100% vốn nước ngoài)	968	993	1.020	0,60	5,37	2,72
QTDNDCS	365	397	410	0,24	12,33	3,27

28. Công tác tín dụng 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện năm 2021	Thực hiện đến 31/8/2022	Ước đến cuối tháng 9/2022		Tỷ lệ % tăng/giảm	
			Thực hiện	Tỷ trọng	So với đầu năm	So với tháng trước
Tổng dư nợ	125.913	149.200	150.500	100,00	19,53	0,87
<i>Trong đó: Nợ xấu</i>	<i>1.140</i>	<i>1.550</i>	<i>1.600</i>	<i>1,06</i>	<i>40,35</i>	<i>3,23</i>
Phân theo thời hạn						
Ngắn hạn	62.614	75.360	75.500	50,17	20,58	0,19
Trung, dài hạn	63.299	73.840	75.000	49,83	18,49	1,57
Phân theo loại tiền						
Dư nợ bằng VND	120.540	142.273	143.000	95,02	18,63	0,51
Dư nợ bằng ngoại tệ	5.373	6.927	7.500	4,98	39,59	8,27
Phân theo loại hình TCTD						
NHTMNN + NHCSXH	64.815	75.162	75.700	50,30	16,79	0,72
NHTMCP	58.025	70.220	70.900	47,11	22,19	0,97
NHLD Việt Nga	1.531	1.841	1.880	1,25	22,80	2,12
Chi nhánh NH (100% vốn nước ngoài)	1.152	1.541	1.580	1,05	37,15	2,53
QTDNDCS	390	436	440	0,29	12,82	0,92